

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT HÒA THUẬN PHÁT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ SẢN XUẤT HÒA THUẬN PHÁT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOA THUAN PHAT PRODUCTION AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110136645

**3. Ngày thành lập:** 30/09/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Đội 4, Thôn Dương Tảo, Xã Vân Tảo, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0335614455

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390     |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá, môi giới bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài)                                                                                                                                                                                                         | 4610     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>trừ “Bán buôn dược phẩm”<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>-Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 8.  | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn quặng kim loại<br>-Bán buôn sắt, thép<br>Bán buôn kim loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662 |
| 9.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>-Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>-Bán buôn xi măng<br>-Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>-Bán buôn kính xây dựng<br>-Bán buôn sơn, vécni<br>-Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>-Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                               | 4663 |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8299 |
| 11. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410 |
| 12. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1610 |
| 13. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1621 |
| 14. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1622 |
| 15. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1629 |
| 16. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2220 |
| 17. | Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2310 |
| 18. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2511 |
| 19. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2591 |
| 20. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2592 |
| 21. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4911 |
| 22. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4912 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 23. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4921        |
| 24. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4922        |
| 25. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4929        |
| 26. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định                                                                                                                                                                                                                                                   | 4931        |
| 27. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định;<br>Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi;<br>Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng;<br>Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô                                                                                                                                                  | 4932        |
| 28. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4933        |
| 29. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5021        |
| 30. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5022        |
| 31. | Vận tải hàng hóa hàng không                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5120        |
| 32. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5210        |
| 33. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5221        |
| 34. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5222        |
| 35. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5224        |
| 36. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5225        |
| 37. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (loại trừ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng không)<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ logistics: hoạt động nhận hàng, vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ghi ký mã hiệu, giao hàng hoặc các dịch vụ khác có liên quan đến hàng hoá theo thoả thuận với khách hàng để hưởng thù lao | 5229        |
| 38. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3100        |
| 39. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4101(Chính) |
| 40. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4102        |
| 41. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4211        |
| 42. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4212        |
| 43. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4221        |
| 44. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4222        |
| 45. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4223        |
| 46. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4229        |
| 47. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4291        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 48. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                         | 4292 |
| 49. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                   | 4293 |
| 50. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 51. | Phá dỡ<br>(không gồm hoạt động nổ mìn; rà phá bom, mìn)                                                                                                                 | 4311 |
| 52. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(không gồm hoạt động nổ mìn; rà phá bom, mìn)                                                                                                      | 4312 |
| 53. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 54. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 55. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên    | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức   | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN CHUYỀN | Việt Nam  | Thôn Dương Tảo, Xã Vân Tảo, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 2.600.000.000         | 52,000    | 001090112258                                                                                            |         |
| 2   | PHẠM NGỌC HẢI     | Việt Nam  | Thôn Xâm Động, Xã Vân Tảo, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | 2.400.000.000         | 48,000    | 001084022633                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN CHUYỀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/12/1990

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001090112258

Ngày cấp: 10/07/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Dương Tảo, Xã Vân Tảo, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Dương Tảo, Xã Vân Tảo, Huyện Thường Tín, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội